

Số: 854 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2025

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phước 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phước 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/4/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 1 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025;
- Công văn số 836/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 25/04/2025 11:34:41
Tổ chức xác thực: VNPT SmartCA RS



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 836/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)- (3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,215.53	2,877.53	338.00	11.75%	
Giá vốn hàng bán	2,196.53	2,038.92	157.60	7.73%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	454.73	344.97	109.76	31.82%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	414.30	343.50	70.79	20.61%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,572.12	2,885.11	687.01	23.81%	
Giá vốn hàng bán	2,521.56	2,034.44	487.12	23.94%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	453.85	382.66	71.19	18.60%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	412.11	349.60	62.51	17.88%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng hơn 20% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



Lê Ngọc Minh Trí





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501

MST: 2001012298

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2025

Tháng 04 năm 2025



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.134.963.923.176	12.920.862.784.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.990.759.935.043	1.903.248.325.989
1. Tiền	111		1.990.759.935.043	1.903.248.325.989
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7.009.051.232.877	7.039.051.232.877
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.009.051.232.877	7.039.051.232.877
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.409.144.144.643	528.623.191.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.051.650.957.035	298.904.899.906
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	332.555.807.673	225.763.998.056
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	135.868.982.105	115.442.545.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05b	(110.931.602.170)	(111.488.251.635)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	3.249.879.228.774	2.950.300.636.844
1. Hàng tồn kho	141		3.278.377.191.755	2.992.364.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.497.962.981)	(42.064.332.384)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		476.129.381.839	499.639.397.159
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	270.549.237.930	348.205.875.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		204.326.123.746	150.931.319.173
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	1.254.020.163	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.752.411.031.911	2.807.984.553.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		511.526.016	511.526.016
1. Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	511.526.016
II. Tài sản cố định	220		2.051.341.020.705	1.946.194.464.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.609.135.704.688	1.571.196.451.367
- Nguyên giá	222		16.593.492.525.338	16.486.331.655.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.984.356.820.650)	(14.915.135.203.649)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	10.613.117.527	11.212.288.816
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	11.983.425.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.370.308.270)	(771.136.981)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	431.592.198.490	363.785.724.103
- Nguyên giá	228		613.951.869.901	537.970.181.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.359.671.411)	(174.184.457.798)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		462.125.050.768	601.165.574.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	462.125.050.768	601.165.574.098

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
IV. Tài sản dài hạn khác		260		238.433.434.422	260.112.988.949
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.11b	177.972.262.742	181.639.981.420
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262		60.461.171.680	78.473.007.529
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		16.887.374.955.087	15.728.847.338.145
NGUỒN VỐN					
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		6.322.610.574.991	5.551.670.737.163
I Nợ ngắn hạn		310		5.452.871.437.306	4.680.730.113.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.12	1.511.156.487.921	1.611.510.930.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.13	587.344.101.819	233.211.694.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.14b	21.326.521.664	50.531.784.526
4. Phải trả người lao động		314		73.721.805.361	168.882.879.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.15	612.334.173.433	466.157.762.224
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16	57.025.763.436	64.017.498.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.17	1.700.334.924.313	1.229.228.015.118
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	V.18	657.726.235.826	616.680.781.280
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		231.901.423.533	240.508.766.318
II. Nợ dài hạn		330		869.739.137.685	870.940.623.651
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.17	102.958.369.318	119.527.496.051
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		766.780.768.367	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		10.564.764.380.096	10.177.176.600.982
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	10.564.764.380.096	10.177.176.600.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		3.088.501.113.382	2.964.211.891.877
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		2.145.559.792.884	1.882.513.091.925
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		1.881.175.440.248	984.147.745.207
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		264.384.352.636	898.365.346.718
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		429		33.038.053.830	32.786.197.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		16.887.374.955.087	15.728.847.338.145

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thanh Trung



Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHUỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.572.123.371.140	2.885.113.617.384	3.572.123.371.140	2.885.113.617.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	165.415.508.204	141.072.525.745	165.415.508.204	141.072.525.745
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.406.707.862.936	2.744.041.091.639	3.406.707.862.936	2.744.041.091.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.521.557.118.425	2.034.439.566.987	2.521.557.118.425	2.034.439.566.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		885.150.744.511	709.601.524.652	885.150.744.511	709.601.524.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	96.983.526.606	131.543.200.109	96.983.526.606	131.543.200.109
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	19.003.224.125	14.026.760.183	19.003.224.125	14.026.760.183
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.482.216.047	7.237.053.505	15.482.216.047	7.237.053.505
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	339.244.571.660	337.267.207.818	339.244.571.660	337.267.207.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	171.936.121.981	114.821.075.825	171.936.121.981	114.821.075.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		451.950.353.351	375.029.680.935	451.950.353.351	375.029.680.935
11. Thu nhập khác	31	VI.08	2.202.300.466	7.645.468.912	2.202.300.466	7.645.468.912

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025		Năm 2024	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	V1.09	307.133.220	17.424.898	307.133.220	17.424.898
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.895.167.246	7.628.044.014	1.895.167.246	7.628.044.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.845.520.597	382.657.724.949	453.845.520.597	382.657.724.949
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.10	23.723.906.234	23.862.163.263	23.723.906.234	23.862.163.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.011.835.849	9.200.291.126	18.011.835.849	9.200.291.126
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		412.109.778.514	349.595.270.560	412.109.778.514	349.595.270.560
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		411.417.196.708	346.002.008.102	411.417.196.708	346.002.008.102
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		692.581.806	3.593.262.457	692.581.806	3.593.262.457
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.11	732	613	732	613
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D. KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		453.845.520.597	382.657.724.949
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		76.433.630.160	57.301.709.085
- Các khoản dự phòng	03		26.922.435.678	14.481.848.624
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(14.362.194.803)	(39.578.870.124)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78.296.146.793)	(88.407.789.748)
- Chi phí lãi vay	06		15.482.216.047	7.237.053.505
- Các khoản điều chỉnh khác	07		23.932.542.270	41.650.545.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		503.958.003.156	375.342.221.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(867.326.565.695)	24.804.700.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.012.222.527)	(98.253.172.840)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		417.386.344.753	(450.861.363.157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		81.324.356.405	10.189.396.394
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.302.040.554)	(7.042.284.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.810.088.387)	(55.045.784.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.415.875.600	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.539.946.022)	(32.953.350.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(248.906.283.271)	(233.819.636.182)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(189.283.341.750)	(64.146.874.762)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.755.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.750.000.000.000	2.930.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(745.200.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62.564.316.660	99.357.191.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.464.225.090)	465.210.317.039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ đi vay	33		571.831.276.265	1.800.058.016.699
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116.842.186.467)	(1.238.776.990.133)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(464.431.233)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.147.000)	(28.614.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>454.522.511.565</i>	<i>561.252.412.566</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		73.152.003.204	792.643.093.423
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.903.248.325.989	2.284.399.788.772
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.359.605.850	39.578.538.683
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.990.759.935.043	3.116.621.420.878

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - a. Công ty con:
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.
 - b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Cà Mau.
 - Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau– Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2025, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Ưu đãi thuế của Công ty và các công ty con được hưởng, cụ thể như sau:

Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Từ năm 2025, Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Đến hết quý 1 năm 2025, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ dự án NPK.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (“KVF”) – công ty con của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 412043000498, được cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2015 bởi Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định hiện hành, KVF được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động thực hiện dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất phân bón NPK – Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt”. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Lũy kế đến hết năm 2024, KVF vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2025 là năm thứ 8 KVF có doanh thu từ dự án và là năm thứ 5 được hưởng ưu đãi thuế.

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“PPC”) – công ty con của Công ty

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01 tháng 01 năm 2016,

thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2025, PPC có nghĩa vụ nộp thuế theo thuế suất thông thường là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31

tháng 03 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	2.499.155.631	1.781.059.189
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.988.260.779.412	1.901.467.266.800
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	1.990.759.935.043	1.903.248.325.989

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	7.009.051.232.877	7.009.051.232.877	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-
	7.009.051.232.877	7.009.051.232.877	-	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE.LTD	496.056.795.286	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	146.074.780.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí	60.554.720.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	33.432.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất phân bón Hữu Thành	25.151.250.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	21.794.490.000	-
Công ty TNHH Khúc Gia Thành	27.306.551.764	5.091.459.764
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	23.507.723.000	10.014.472.939
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	13.709.710.000	5.651.125.000
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	12.562.208.338	16.520.482.900
Các khách hàng khác	191.500.728.647	261.627.359.303
	1.051.650.957.035	298.904.899.906

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	99.260.292.329	86.109.611.936
Haldor Topsoe A/S	34.924.304.240	-
I.T.T SPA	16.398.900.000	2.471.400.000
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	15.390.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	14.661.000.000	-
Công ty CP Vật tư Nông sản	11.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Khai Đạt	10.544.102.659	3.459.486.485
SSG International Pte Ltd	9.307.044.000	10.305.050.401
Các nhà cung cấp khác	120.970.164.445	123.418.449.234
	332.555.807.673	225.763.998.056

V.05a Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	76.175.058.535	59.967.414.118
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	2.495.325.600
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	12.222.277.900	5.781.317.378
Ký cược ký quỹ	1.771.003.000	1.708.203.000
Phải thu khác	2.472.119.209	2.261.762.043
	135.868.982.105	115.442.545.600

V.05b Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461	43.228.523.461
Phải thu khách hàng	68.818.724.388	67.703.078.709	69.178.125.724	68.259.728.174
	112.047.247.849	110.931.602.170	112.406.649.185	111.488.251.635

V.06 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	19.455.261.813	-	30.712.795.147	-
Nguyên liệu, vật liệu	743.251.737.661	-	720.309.393.808	-
Công cụ, dụng cụ	33.140.622.233	-	29.805.293.071	-
Chi phí SXKD dở dang	141.059.000.329	-	173.697.938.463	-
Thành phẩm	1.592.878.667.101	(14.445.181.375)	1.489.761.550.592	(24.485.981.171)
Hàng hóa	748.591.902.618	(14.052.781.606)	548.077.998.147	(17.578.351.213)
	3.278.377.191.755	(28.497.962.981)	2.992.364.969.228	(42.064.332.384)

V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	4.298.214.781.136	11.803.288.627.597	106.255.420.303	218.681.846.955	59.890.979.025	16.486.331.655.016
Mua trong năm	459.626.947	2.245.000.000	-	1.657.825.021	-	4.362.451.968
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.651.277.881	14.147.140.473	-	-	-	102.798.418.354
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	4.387.325.685.964	11.819.680.768.070	106.255.420.303	220.339.671.976	59.890.979.025	16.593.492.525.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.546.783.504.577	11.121.670.715.771	70.970.840.678	115.831.783.442	59.878.359.181	14.915.135.203.649
Khấu hao trong năm	25.281.207.677	32.987.423.085	2.064.580.565	8.875.813.917	12.591.757	69.221.617.001
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	3.572.064.712.254	11.154.658.138.856	73.035.421.243	124.707.597.359	59.890.950.938	14.984.356.820.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	751.431.276.559	681.617.911.826	35.284.579.625	102.850.063.513	12.619.844	1.571.196.451.367
Tại ngày 31/03/2025	815.260.973.710	665.022.629.214	33.219.999.060	95.632.074.617	28.087	1.609.135.704.688

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2025

Thuê tài chính trong năm

Tại ngày 31/03/2025

Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797
-	-	-	-	-	-
-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2025

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/03/2025

-	771.136.981	-	-	-	771.136.981
-	599.171.289	-	-	-	599.171.289
-	1.370.308.270	-	-	-	1.370.308.270

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2025

Tại ngày 31/03/2025

-	11.212.288.816	-	-	-	11.212.288.816
-	10.613.117.527	-	-	-	10.613.117.527

V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	197.225.046.476	380.000.000	537.970.181.901
Mua sắm trong năm	-	-	481.688.000	-	481.688.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000	-	-	-	75.500.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	197.706.734.476	380.000.000	613.951.869.901
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	146.517.879.405	380.000.000	174.184.457.798
Khấu hao trong năm	842.820.566	43.004.475	7.289.388.572	-	8.175.213.613
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	13.563.303.434	14.609.100.000	153.807.267.977	380.000.000	182.359.671.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	-	363.785.724.103
Tại ngày 31/03/2025	387.692.731.991	-	43.899.466.499	-	431.592.198.490

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**31/03/2025****01/01/2025**

Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	68.056.345.311	68.056.345.311
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án nhà LC	25.317.549.848	8.223.852.234
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMĐ	52.053.867.219	45.139.904.282
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	19.138.060.331	19.138.060.331
Dự án lắp đặt hệ thống Sub-cooler	-	14.138.929.982
Các công trình khác	27.959.101.140	29.661.797.093
	462.125.050.768	601.165.574.098

V.11 Chi phí trả trước**31/03/2025****01/01/2025****a) Ngắn hạn**

Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Chi phí quảng cáo phát triển thị trường	16.374.884.086	19.309.890.405
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	8.719.743.069	22.564.686.770
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	21.848.053.844	31.448.689.709
Công cụ dụng cụ	5.308.422.526	8.121.487.061
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.049.975.808	5.701.649.257
	270.549.237.930	348.205.875.657

b) Dài hạn

Chi phí thuê đất	146.128.082.700	147.243.596.860
Công cụ dụng cụ	13.807.667.468	17.036.457.903
Chi phí sửa chữa	13.420.557.314	16.061.393.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.615.955.260	1.298.532.794
	177.972.262.742	181.639.981.420

V.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	718.348.711.504	718.348.711.504	776.718.581.691	776.718.581.691
Saudi Arabian Mining Co.	81.144.000.000	81.144.000.000	-	-
SAMSUNG C&T SINGAPORE PTE LTD	44.039.760.000	44.039.760.000	-	-
Công ty CPSX và XNK Phú Thịnh	42.096.600.000	42.096.600.000	34.311.408.000	34.311.408.000
Công ty CP Dầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	41.757.486.474	41.757.486.474	14.415.869.625	14.415.869.625
Tổng Công ty Phân bón và HCĐK – CTCP	40.215.943.443	40.215.943.443	32.048.231.131	32.048.231.131
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.745.390.900	35.745.390.900	27.954.527.260	27.954.527.260
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	26.823.206.150	26.823.206.150	51.459.091.100	51.459.091.100
Công ty CP Vật tư Nông sản	23.266.949.760	23.266.949.760	-	-
CN Công ty Cổ phần Trung Thành tại Bình Phước	20.714.127.147	20.714.127.147	8.201.975.118	8.201.975.118
Các đối tượng khác	437.004.312.543	437.004.312.543	666.401.246.763	666.401.246.763
	1.511.156.487.921	1.511.156.487.921	1.611.510.930.688	1.611.510.930.688

V.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	158.511.861.894	22.066.991.519
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	76.667.467.464	108.298.670.962
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	66.630.372.001	195.965.001
Yetak Group Co. Ltd	36.184.285.944	49.128.659.887
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	34.092.923.800	90.785.000
Công ty TNHH sản xuất phân bón Hữu Thành	33.006.834.640	-
Cty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	27.172.512.840	870.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	23.767.021.950	46.576.750
Các đối tượng khác	131.310.821.286	53.383.175.720
	587.344.101.819	233.211.694.839

V.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	31/03/2025
	01/01/2025	Payable during the period	Paid during the period	31/03/2025
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	133.183.121	253.348.902	225.021.505
Tiền thuê đất	397.346.605	1.221.521.174	1.221.521.174	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	-	16.724.834	16.724.834
Thuế xuất khẩu	-	73.673.241.263	73.975.636.163	302.394.900
Thuế nhà thầu	-	507.459.202	819.991.521	312.532.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	502.202.329	75.535.404.760	76.287.222.594	1.254.020.163
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	561.511.039	72.913.277	488.597.762
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	108.829.773	108.829.773	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.810.001.469	23.732.059.467	49.810.088.477	9.731.972.459
Thuế thu nhập cá nhân	14.469.579.508	47.396.886.090	50.992.649.096	10.873.816.502
Thuế tài nguyên	229.003.200	666.628.000	666.628.000	229.003.200
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Thuế khác và các khoản phải nộp	23.200.349	492.245.710	512.314.318	3.131.741
	50.531.784.526	72.967.160.079	102.172.422.941	21.326.521.664

V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	178.988.594.003	283.958.725.080
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	154.302.653.435	34.593.367.130
Chi phí truyền thông quảng cáo	155.021.705.750	18.541.070.000
Chi phí xúc tiến bán hàng	41.589.940.592	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	32.010.124.196	28.617.309.417
Chi phí an sinh xã hội	14.671.500.001	-
Lãi vay phải trả	4.300.527.352	4.071.380.214
Chi phí phải trả khác	31.449.128.104	22.873.140.863
	612.334.173.433	466.157.762.224

V.16 Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ thưởng an toàn	21.353.872.805	11.351.420.891
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	5.624.672.164	5.752.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	-	15.778.842.395
Kinh phí công đoàn	1.679.274.206	1.092.055.878
Cổ tức phải trả	883.586.500	885.733.500
Phải trả ngắn hạn khác	27.484.357.761	29.156.724.142
	57.025.763.436	64.017.498.674

V.17 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2025			Trong năm			31/03/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	1.162.867.609.680	1.162.867.609.680	1.653.994.263.484	1.183.211.049.789	1.633.650.823.375	1.633.650.823.375	
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.502.680.506	64.502.680.506	16.104.695.500	15.781.000.000	64.826.376.006	64.826.376.006	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.857.724.932	1.857.724.932	464.431.233	464.431.233	1.857.724.932	1.857.724.932	
	1.229.228.015.118	1.229.228.015.118	1.670.563.390.217	1.199.456.481.022	1.700.334.924.313	1.700.334.924.313	

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2025			Trong năm			31/03/2025
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	112.538.527.500	112.538.527.500	-	16.104.695.500	96.433.832.000	96.433.832.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.988.968.551	6.988.968.551	-	464.431.233	6.524.537.318	6.524.537.318	
	119.527.496.051	119.527.496.051	-	16.569.126.733	102.958.369.318	102.958.369.318	

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký các hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn không quá 3 tháng, với lãi suất khoản vay 3,5%/năm đến 3,7%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư gốc của khoản vay là 1.559.049.890.406 đồng.

Vay dài hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm bằng Việt Nam Đồng với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư khoản vay dài hạn là 157.808.000.000 đồng.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư gốc của khoản vay là 1.749.832.000 đồng.

Nợ thuê tài chính thể hiện các khoản nợ thuê tài chính của Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM với thời hạn cho thuê 05 năm, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 3,0%/năm. Tổng số dư nợ gốc khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 là 6.524.537.318 đồng.

- Các khoản vay của Công ty TNHH Phân bón Hàn -Việt

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Đồng tiền cho vay có thể là đồng Việt Nam (VND) hoặc đô la Mỹ (USD) với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 03 tháng 02 năm 2026. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân ngân vốn vay. Lãi suất ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, từ 3,5% đến 4,3%/năm. Công ty đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số dư nợ vay công ty vay ngắn hạn tại VCB CN Biên Hòa như sau:

- Vay VND, số tiền: 52.387.989.300 VNĐ, lãi suất: 3.7%/năm, thời hạn vay là 88 ngày,
- Vay USD, số tiền: 876.826,25 USD, tương đương: 22.569.507.675 VNĐ, lãi suất 4.00%/năm đến 4.30%/năm, thời hạn vay là từ 03 đến 06 tháng.

V.18 Dự phòng phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	616.246.434.178	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	41.045.454.546	-
Chi phí khác	434.347.102	434.347.102,00
	657.726.235.826	616.680.781.280

V.19 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				1.419.657.938.042	8.348.643.400	1.428.006.581.442
Trích quỹ Đầu tư phát triển			370.936.488.607	(370.936.488.607)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(152.256.554.837)	(1.038.197.972)	(153.294.752.809)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)	(2.115.314.100)	(1.060.915.314.100)
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.964.211.891.877	1.882.513.091.925	32.786.197.180	10.177.176.600.982
Lãi trong năm				411.417.196.708	692.581.806.000	412.109.778.514
Trích quỹ Đầu tư phát triển			124.289.221.505	(124.289.221.505)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(24.081.274.244)	(440.725.156)	(24.521.999.400)
Số dư tại ngày 31/03/2025	5.294.000.000.000	3.665.420.000	3.088.501.113.382	2.145.559.792.884	33.038.053.830	10.564.764.380.096

c) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng</i>		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31/03/2025	01/01/2025
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/03/2025	01/01/2025
Tổng tài sản	68.264.622.428	74.589.002.819
Tổng nợ phải trả	(35.226.568.598)	(41.802.805.639)
Tài sản thuần	33.038.053.830	32.786.197.180
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	6.138.850.138	6.138.850.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.395.713.692	3.143.857.042
	33.038.053.830	32.786.197.180

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
- Doanh thu bán ure	2.438.365.131.279	2.516.123.245.760
+ Bán trong nước	1.042.514.353.000	1.322.256.907.500
+ Xuất khẩu	1.395.850.778.279	1.193.866.338.260
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	521.038.767.693	64.563.500.000
+ Bán trong nước	521.038.767.693	58.733.500.000
+ Xuất khẩu	0	5.830.000.000
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	414.763.394.675	136.696.112.050
+ Bán trong nước	399.785.610.175	131.476.128.050
+ Xuất khẩu	14.977.784.500	5.219.984.000
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	197.708.858.116	167.484.478.770
- Doanh thu dịch vụ	247.219.377	246.280.804
	3.572.123.371.140	2.885.113.617.384

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chiết khấu thương mại	164.249.914.604	141.072.525.745
Hàng bán bị trả lại	1.165.593.600	
Giảm giá hàng bán	0	
	165.415.508.204	141.072.525.745

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn của Ure	1.562.577.802.481	1.754.690.657.534
Giá vốn của NPK	445.763.723.047	46.701.710.412
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	378.656.983.192	111.162.720.116
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	134.558.609.705	121.884.478.925
Giá vốn dịch vụ cung cấp	0	
	2.521.557.118.425	2.034.439.566.987

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi	79.152.950.607	88.730.334.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.791.375.999	42.812.865.219
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39.200.000	-
	96.983.526.606	131.543.200.109

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền vay	15.482.216.047	7.237.053.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.521.008.078	6.789.706.678
Chi phí tài chính khác	0	-
	19.003.224.125	14.026.760.183

VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	106.509.048.888	103.927.714.649
Chi phí quảng cáo, truyền thông	161.263.493.930	146.548.590.293
Chi phí nhân viên bán hàng	21.536.984.365	14.901.067.077
Chi phí an sinh xã hội	20.046.500.001	48.000.000.000
Chi phí khấu hao	2.986.377.915	1.692.116.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.135.327.852	10.088.218.030
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.766.838.709	12.109.501.727
	339.244.571.660	337.267.207.818

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	48.124.657.913	38.361.944.155
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	23.932.542.270	41.650.545.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.307.199.404	15.419.767.587
Chi phí khấu hao	9.664.235.670	4.525.563.900
Các khoản chi phí quản lý khác	13.907.486.724	14.863.254.799
	171.936.121.981	114.821.075.825

VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.144.542.487.212	1.766.903.104.914
Chi phí nhân công	163.581.211.580	151.376.423.424
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.745.970.973	57.301.709.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.770.520.072	188.109.066.452
Chi phí khác bằng tiền	256.604.766.239	282.310.750.868
	2.928.244.956.076	2.446.001.054.743

VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	1.407.694.949	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	91.969.481	125.820.492
Các khoản khác	702.636.036	7.519.648.420
	2.202.300.466	7.645.468.912

VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí thưởng tàu	114.328.621	-
Chi phí khác	192.804.599	17.424.898
	307.133.220	17.424.898

Lợi nhuận khác	1.895.167.246	7.628.044.014
-----------------------	----------------------	----------------------

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
--	---------------------------------	---------------------------------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.723.906.234	23.862.163.263
---	----------------	----------------

	23.723.906.234	23.862.163.263
--	----------------	----------------

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
--------------------------------	---------------------------------	---------------------------------

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	411.417.196.708	346.002.008.102
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(24.081.274.244)	(21.696.739.101)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	387.335.922.464	324.305.269.001
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	732	613

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
- Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
- Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Bán hàng		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	74.145.950	117.654.031
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	74.145.950	117.654.031
Tổng cộng	74.145.950	117.654.031
Mua hàng hóa, dịch vụ		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	1.186.670.682.043	1.256.039.959.519
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.067.107.036.486	1.127.199.756.392
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	81.841.431.971	89.352.982.164
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	36.559.948.584	36.237.699.017
- Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.087.265.002	3.249.521.946
- Trường Cao đẳng Dầu khí	75.000.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	6.189.745.879	10.492.477.447
- Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	3.764.301.123
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	4.390.704.603	3.921.804.600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.320.194.236	2.646.888.524
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	58.847.040	159.483.200
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	420.000.000	-
	1.192.860.427.922	1.266.532.436.966

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	-	779.861.302
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	83.028.311	128.099.998
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	83.028.311	128.099.998
	83.028.311	907.961.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	99.260.292.329	86.286.064.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	99.260.292.329	86.109.611.936
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	176.452.850
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	834.900.000	834.900.000
- Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	100.095.192.329	87.120.964.786

Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>759.113.407.190</i>	<i>811.177.144.263</i>
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	718.348.711.504	776.718.581.691
- TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	40.215.943.443	32.048.231.131
- CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	435.843.065	362.282.263
- Trường Cao đẳng Dầu khí	75.000.000	2.010.140.000
- Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	37.909.178
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>5.782.158.121</i>	<i>6.050.139.255</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.968.625.890
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	942.481.990	599.610.211
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại	-	222.880.680
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	97.715.160	97.715.160
- Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam CN Tây Nam	4.741.960.971	3.161.307.314
	764.895.565.311	817.227.283.518
 Chi phí phải trả ngắn hạn	 31/03/2025	 01/01/2025
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.179.015.207	27.446.457.555
	28.179.015.207	27.446.457.555
 Dự phòng phải trả tiền khí	 31/03/2025	 01/01/2025
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	616.246.434.178	616.246.434.178
	616.246.434.178	616.246.434.178
 Phải trả ngắn hạn khác	 31/03/2025	 01/01/2025
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	670.271.678	855.383.769
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	670.271.678	855.383.769
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	244.738.349
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	541.828.054	710.469.026
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	546.828.054	710.469.026
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	415.007.952	177.619.565
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	132.000.000	123.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	132.000.000	123.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	529.304.027	675.309.383
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	529.304.027	675.309.383
Đỗ Minh Đường	Thành viên Ban Kiểm soát	441.524.695	563.178.631
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	97.523.671
		7.416.480.435	9.387.729.702

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 21 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Thanh Trung




Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí